

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 8h00-9h00

Ngày thi: 14/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90001	18810710127	SV2403448	Đỗ Văn	An	29/01/2000		
2	TA90002	20810230122	SV2403449	Lê Quốc	An	03/09/2002		
3	TA90003	18810820101	SV2403450	Hoàng Lan	Anh	05/10/2000		
4	TA90004	18810820068	SV2403451	Lê Thị Vân	Anh	14/10/2000		
5	TA90005	21810620045	SV2403452	Nguyễn Danh Tuấn	Anh	10/11/2003		
6	TA90006	21810710004	SV2403453	Nguyễn Quang	Anh	04/09/2003		
7	TA90007	20810710292	SV2403454	Nguyễn Thị Lan	Anh	05/05/2002		
8	TA90008	21810710011	SV2403455	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	04/08/2003		
9	TA90009	20810850011	SV2403456	Phan Hoàng	Anh	23/12/2002		
10	TA90010	19810000009	SV2403457	Trịnh Việt	Anh	12/10/2001		
11	TA90011	19810510119	SV2403458	Đinh Xuân	Ánh	25/2/2001		
12	TA90012	19810000015	SV2403459	Nguyễn Việt	Bắc	12/11/2001		
13	TA90013	18810000003	SV2403460	Hoàng Văn	Băng	25/01/2000		
14	TA90014	19810170136	SV2403461	Hoàng Công	Bão	17/10/2001		
15	TA90015	18810620149	SV2403462	Nguyễn Hữu	Bun	03/05/2000		
16	TA90016	ĐVCH	SV2403463	Phạm Văn	Chân	01/01/1900		
17	TA90017	21810810088	SV2403464	Nguyễn Linh	Chi	15/04/2003		
18	TA90018	21810620070	SV2403465	Hoàng Văn	Chiên	04/05/2003		
19	TA90019	ĐVCH	SV2403466	Lê Mạnh	Chiến	01/01/1900		
20	TA90020	18810340684	SV2403467	Phạm Thị Mai	Chinh	29/06/2000		
21	TA90021	18810710097	SV2403468	Ngô Văn	Chính	23/08/2000		
22	TA90022	18810310059	SV2403469	Nguyễn Đình	Công	26/08/2000		
23	TA90023	18810620038	SV2403470	Hoàng Văn	Đại	05/11/2000		
24	TA90024	21810710452	SV2403471	Phùng Hải	Đăng	12/04/2003		
25	TA90025	21810620387	SV2403472	Hà Thành	Đạt	29/07/2003		
26	TA90026	20810310001	SV2403473	Nguyễn Việt	Đạt	01/8/2002		
27	TA90027	20810000384	SV2403474	Nguyễn Thu	Điệp	30/03/2002		
28	TA90028	20810110195	SV2403475	Phạm Quốc	Điệp	04/04/2002		
29	TA90029	20810820063	SV2403476	Nguyễn Hùng	Đức	04/07/2002		
30	TA90030	18810320527	SV2403477	Cao Việt	Dũng	12/11/2000		
31	TA90031	18810810223	SV2403478	Đào Tiến	Dũng	07/02/2000		
32	TA90032	20810720045	SV2403479	Phạm Ngọc	Dũng	27/01/2001		
33	TA90033	19810310195	SV2403480	Trần Tấn	Dũng	02/10/2001		
34	TA90034	21810620028	SV2403481	Hoàng Đại	Dương	18/02/2003		
35	TA90035	18819120029	SV2403482	Lê Thanh	Dương	09/07/2000		
36	TA90036	20810850093	SV2403483	Nguyễn Tùng	Dương	04/11/2001		
37	TA90037	19810810191	SV2403484	Phạm Ánh	Dương	20/03/2001		
38	TA90038	20810620096	SV2403485	Nguyễn Đình	Duy	20/11/2002		
39	TA90039	20810850077	SV2403486	Hán Ngọc	Duyên	04/7/2002		
40	TA90040	20810160520	SV2403487	Hồ Thị Hương	Giang	25/03/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) **Phòng thi:** A107
Môn thi: Kỹ năng đọc **Ca thi:** 8h00-9h00 **Ngày thi:** 14/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90041	20810420083	SV2413488	Vũ Việt	Hải	31/7/2002		
2	TA90042	21810830330	SV2413489	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	12/12/2002		
3	TA90043	20810820130	SV2413490	Vũ Thu	Hiên	27/06/2002		
4	TA90044	19819120137	SV2413491	Phạm Văn	Hiệp	16/07/2001		
5	TA90045	20810160531	SV2413492	Đỗ Trung	Hiếu	23/06/2002		
6	TA90046	21810620039	SV2413493	Hồ Tiên	Hiếu	26/02/2002		
7	TA90047	18810310149	SV2413494	Lê Văn	Hiếu	20/08/2000		
8	TA90048	21810620505	SV2413495	Nguyễn Minh	Hiếu	08/06/2003		
9	TA90049	19810340029	SV2413496	Nguyễn Hoàng	Hiệu	23/05/2001		
10	TA90050	18810310584	SV2413497	Nguyễn Đăng	Hòa	22/11/2000		
11	TA90051	18810430129	SV2413498	Nguyễn Hữu Anh	Hoàng	10/09/2000		
12	TA90052	19810340106	SV2413499	Nguyễn Huy	Hoàng	04/11/2001		
13	TA90053	18810000139	SV2413500	Nông Văn	Hoàng	07/11/2000		
14	TA90054	21810680499	SV2413501	Phạm Thái	Hoàng	11/11/2003		
15	TA90055	18810310383	SV2413502	Trần Anh	Hoảng	18/12/2000		
16	TA90056	ĐVCH	SV2413503	Vũ Quang	Huy	01/01/1900		
17	TA90057	18810170109	SV2413504	Nguyễn Văn	Khang	21/04/2000		
18	TA90058	18810810091	SV2413505	Đỗ Trung	Kiên	01/08/2000		
19	TA90059	21810820128	SV2413506	Chu Thanh	Lâm	10/06/2003		
20	TA90060	21810840213	SV2413507	Đỗ Tùng	Lâm	21/09/2003		
21	TA90061	ĐVCH	SV2413508	Nguyễn Bá	Lâm	01/01/1900		
22	TA90062	19810170330	SV2413509	Mai Hữu Nhất	Linh	28/11/2001		
23	TA90063	20810810178	SV2413510	Nguyễn Phương	Linh	05/06/2002		
24	TA90064	19810510012	SV2413511	Nguyễn Văn	Linh	14/08/2001		
25	TA90065	20810810126	SV2413512	Phạm Tuyết	Linh	01/01/2002		
26	TA90066	18810340068	SV2413513	Nguyễn Thành	Lộc	11/06/2000		
27	TA90067	20810310535	SV2413514	Lê Xuân	Lợi	26/01/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:.....
Tổng số bài thi:..... Tổng số tờ giấy thi:.....
Cán bộ coi thi thứ nhất **Cán bộ coi thi thứ hai**
(ký ghi rõ họ tên) (ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A108

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 8h00-9h00

Ngày thi: 14/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90068	18819100004	SV2423515	Tạ Thành	Long	17/12/2000		
2	TA90069	18810310165	SV2423516	Vũ Phi	Long	25/12/2000		
3	TA90070	21810710137	SV2423517	Nguyễn Thị Hiền	Lương	07/11/2003		
4	TA90071	18810230056	SV2423518	Bùi Thị Thanh	Mai	14/03/2000		
5	TA90072	2262010036	SV2423519	Hoàng	Mạnh	04/10/1994		
6	TA90073	18810310414	SV2423520	Nguyễn Đức	Mạnh	17/11/2000		
7	TA90074	20810610017	SV2423521	Nguyễn Tiến	Mạnh	19/10/2002		
8	TA90075	1681110336	SV2423522	Nguyễn Công	Minh	28/01/1998		
9	TA90076	18810110202	SV2423523	Phạm Hoàng	Minh	27/07/2000		
10	TA90077	19810000189	SV2423524	Nguyễn Hoài	Nam	12/10/2001		
11	TA90078	1781410357	SV2423525	Nguyễn Thành	Nam	05/06/1999		
12	TA90079	20810410093	SV2423526	Nguyễn Văn	Nam	09/12/2002		
13	TA90080	20810000126	SV2423527	Nguyễn Văn	Nam	04/09/2002		
14	TA90081	1781610065	SV2423528	Nguyễn Văn	Nam	30/01/1999		
15	TA90082	20810820070	SV2423529	Đỗ Thanh	Nga	10/01/2002		
16	TA90083	18810320137	SV2423530	Trần Văn	Nghĩa	09/04/2000		
17	TA90084	21810430404	SV2423531	Hoàng Minh	Ngọc	13/11/2003		
18	TA90085	18810850021	SV2423532	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	14/10/2000		
19	TA90086	18810310641	SV2423533	Nguyễn Quang	Nguyên	19/05/2000		
20	TA90087	21810710273	SV2423534	Đào Thị	Nhài	13/07/2003		
21	TA90088	20810850035	SV2423535	Đỗ Yên	Nhi	05/06/2002		
22	TA90089	20810310382	SV2423536	Đoàn Trắc	Quang	28/08/2002		
23	TA90090	18810320709	SV2423537	Trần Phú	Quang	11/10/2000		
24	TA90091	20810710224	SV2423538	Lê Thu	Quyên	24/08/2002		
25	TA90092	18810310462	SV2423539	Trần Văn	Sang	19/07/2000		
26	TA90093	1781330045	SV2423540	Vũ Nguyễn Ngọc	Tâm	16/07/1999		
27	TA90094	ĐVCH	SV2423541	Lê Tấn	Thắng	01/01/1900		
28	TA90095	21810620054	SV2423542	Nguyễn Duy	Thắng	02/07/2003		
29	TA90096	20810000118	SV2423543	Phan Tiến	Thành	09/06/2002		
30	TA90097	20810000470	SV2423544	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	12/8/2002		
31	TA90098	21810710434	SV2423545	Nguyễn Thị Thu	Thảo	19/02/2003		
32	TA90099	18810000137	SV2423546	Nguyễn Đức	Thiem	21/10/1999		
33	TA90100	20810820068	SV2423547	Đỗ Nguyễn Anh	Thư	16/09/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Môn thi: Kỹ năng đọc

Phòng thi: AB101

Ngày thi: 14/09/2024

Ca thi: 8h00-9h00

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90101	20810110276	SV2433548	Nguyễn Bá	Thương	05/01/2002		
2	TA90102	21810710262	SV2433549	Nguyễn Vũ Phương	Thùy	15/12/2003		
3	TA90103	19810110080	SV2433550	Nguyễn Xuân	Thùy	21/12/2001		
4	TA90104	21810620413	SV2433551	Nguyễn Văn	Tiên	02/07/2003		
5	TA90105	18810310606	SV2433552	Đậu Quốc	Toàn	08/02/2000		
6	TA90106	20810850065	SV2433553	Lê Thanh	Trà	21/01/2002		
7	TA90107	20810850050	SV2433554	Nguyễn Thị Thu	Trang	26/05/2002		
8	TA90108	20810850016	SV2433555	Nguyễn Thùy	Trang	19/12/2002		
9	TA90109	20810810159	SV2433556	Phan Thị Thu	Trang	20/06/2002		
10	TA90110	20810410097	SV2433557	Trần Quỳnh	Trang	29/6/2002		
11	TA90111	19810320466	SV2433558	Vì Thị Huyền	Trang	15/04/2001		
12	TA90112	18810310159	SV2433559	Nguyễn Trọng	Tú	06/10/1999		
13	TA90113	1681320042	SV2433560	Vũ Mạnh	Tú	30/05/1998		
14	TA90114	21810110434	SV2433561	Hoàng Văn	Tuân	09/10/2003		
15	TA90115	21810620059	SV2433562	Lê Bá	Tuân	22/04/2003		
16	TA90116	20810000315	SV2433563	Nguyễn Văn	Tuân	06/05/2002		
17	TA90117	21810620429	SV2433564	Phạm Minh	Tuân	01/12/2003		
18	TA90118	20810850091	SV2433565	Khương Đức	Tùng	13/01/2002		
19	TA90119	19810110069	SV2433566	Nguyễn Thế	Tùng	18/10/2001		
20	TA90120	ĐVCH	SV2433567	Hoàng Quốc	Việt	01/01/1900		
21	TA90121	19810230054	SV2433568	Nguyễn Tiên	Việt	26/12/2001		
22	TA90122	18810620059	SV2433569	Trần Anh	Việt	18/07/2000		
23	TA90123	20810610262	SV2433570	Vũ Đức	Việt	19/02/2002		
24	TA90124	20810710228	SV2433571	Đỗ Công	Vũ	13/12/2002		
25	TA90125	19810000124	SV2433572	Kiều Văn	Vũ	25/08/2001		
26	TA90126	18810810250	SV2433573	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	20/02/2000		
27	TA90127	19810340191	SV2433574	Trần Thị Hải	Yên	02/10/2001		

Tổng số thí sinh theo danh sách:

Tổng số bài thi:.....

Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 9h45-10h45

Ngày thi: 14/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90128	2272010030	SV2443575	Đàm Tuấn	Anh	02/08/2000		
2	TA90129	20810310480	SV2443576	Hà Thị Kiều	Anh	19/08/2002		
3	TA90130	027078000094	SV2443577	Nguyễn Quang	Anh	17/5/1978		
4	TA90131	20810430192	SV2443578	Nguyễn Việt	Anh	28/02/2002		
5	TA90132	21810510088	SV2443579	Phạm Văn	Anh	12/07/2003		
6	TA90133	20810310475	SV2443580	Trần Tuấn	Anh	15/09/2002		
7	TA90134	21810810166	SV2443581	Nguyễn Ngọc	Anh	24/09/2003		
8	TA90135	2272010137	SV2443582	Đào Đức	Bình	06/10/1995		
9	TA90136	19810230062	SV2443583	Nguyễn Thị Hải	Chi	10/09/2001		
10	TA90137	20810310415	SV2443584	Nguyễn Quốc	Chung	27/09/2002		
11	TA90138	20810430260	SV2443585	Nguyễn Thành	Công	12/09/2002		
12	TA90139	19810540121	SV2443586	Phạm Biên	Cương	16/08/2001		
13	TA90140	19810110340	SV2443587	Mạc Văn	Đại	20/08/2001		
14	TA90141	22810170327	SV2443588	Phạm Hải	Đăng	12/10/2004		
15	TA90142	20810310496	SV2443589	Nguyễn Quốc	Đạt	04/03/2002		
16	TA90143	20810620079	SV2443590	Nguyễn Tiên	Đạt	15/12/2002		
17	TA90144	20810110148	SV2443591	Hoàng Thị	Đoan	03/06/2002		
18	TA90145	19810430330	SV2443592	Hà Duy	Đức	07/02/2001		
19	TA90146	20810430203	SV2443593	La Minh	Đức	19/10/2002		
20	TA90147	19810430019	SV2443594	Phạm Hoàng Anh	Đức	20/09/2001		
21	TA90148	2272010261	SV2443595	Trịnh Huỳnh	Đức	06/11/2000		
22	TA90149	20810420026	SV2443596	Đỗ Trí	Dũng	02/4/2002		
23	TA90150	21810620492	SV2443597	Nguyễn Quốc	Dũng	28/03/2003		
24	TA90151	21810810042	SV2443598	Trần Thị Kim	Duyên	13/11/2003		
25	TA90152	19810000007	SV2443599	Nguyễn Hoàng	Giang	01/07/2001		
26	TA90153	21810510033	SV2443600	Đỗ Mạnh	Hà	14/11/2003		
27	TA90154	19810430115	SV2443601	Phạm Việt	Hà	21/3/2001		
28	TA90155	19810430049	SV2443602	Đặng Tiên	Hải	23/10/2001		
29	TA90156	20810310447	SV2443603	Tạ Hoàng	Hải	28/07/2002		
30	TA90157	19810310471	SV2443604	Nguyễn Thế	Hào	28/11/2001		
31	TA90158	21810710143	SV2443605	Nguyễn Thị Thu	Hiên	20/10/2003		
32	TA90159	19810230084	SV2443606	Nguyễn Mạnh	Hiệp	02/9/2001		
33	TA90160	20810410080	SV2443607	Đào Trọng	Hiếu	27/3/2002		
34	TA90161	21810840283	SV2443608	Đoàn Thị	Hoa	14/03/2003		
35	TA90162	20810830188	SV2443609	Nguyễn Thị Minh	Hoài	11/05/2002		
36	TA90163	19810310273	SV2443610	Nghiêm Văn	Hoàn	29/05/2001		
37	TA90164	20810340241	SV2443611	Cao Việt	Hoàng	03/09/2002		
38	TA90165	19810540155	SV2443612	Nguyễn Nhật	Hoàng	18/07/2001		
39	TA90166	20810000140	SV2443613	Đặng Văn	Hồng	15/12/2002		
40	TA90167	21810810317	SV2443614	Phạm Thị Mai	Hồng	19/08/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) **Phòng thi:** A107
Môn thi: Kỹ năng đọc **Ca thi:** 9h45-10h45 **Ngày thi:** 14/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90168	20810310484	SV2453615	Đỗ Mạnh	Hùng	27/08/2002		
2	TA90169	20810340176	SV2453616	Bùi Tất	Hưng	20/01/2002		
3	TA90170	22819120038	SV2453617	Phạm Kim	Hưng	21/01/2004		
4	TA90171	19810310103	SV2453618	Nguyễn Đức	Huy	11/12/2001		
5	TA90172	20810000178	SV2453619	Nguyễn Thị	Huyền	12/12/2002		
6	TA90173	20810830203	SV2453620	Ninh Văn	Khải	19/12/2002		
7	TA90174	2272010144	SV2453621	Đinh Ngọc	Khánh	25/07/1994		
8	TA90175	20810340229	SV2453622	Phạm Đăng	Khánh	20/02/2002		
9	TA90176	20810830184	SV2453623	Trịnh Duy	Khánh	02/09/2002		
10	TA90177	20810000333	SV2453624	Nguyễn Văn	Kiều	01/11/2002		
11	TA90178	20810000092	SV2453625	Nguyễn Hoàng	Lâm	11/07/2002		
12	TA90179	20810000133	SV2453626	Khuông Thị	Lành	17/06/2002		
13	TA90180	22810440381	SV2453627	Cao Thảo	Linh	30/10/2003		
14	TA90181	21810830233	SV2453628	Nguyễn Thị	Linh	29/10/2002		
15	TA90182	20810000367	SV2453629	Nguyễn Thùy	Linh	04/02/2002		
16	TA90183	22810850011	SV2453630	Trần Hà	Linh	23/01/2004		
17	TA90184	22810440478	SV2453631	Vũ Văn	Linh	06/01/2004		
18	TA90185	19810430331	SV2453632	Nguyễn Hữu	Lộc	19/07/2001		
19	TA90186	20810420017	SV2453633	Đinh Tiến	Long	04/9/2002		
20	TA90187	19810000175	SV2453634	Phạm Đức	Long	18/02/2001		
21	TA90188	21810810310	SV2453635	Lê Lưu	Ly	06/10/2003		
22	TA90189	22810000105	SV2453636	Hà Ngọc	Mai	06/07/2004		
23	TA90190	20810310421	SV2453637	Ma Đức	Mạnh	21/05/2002		
24	TA90191	2272010146	SV2453638	Lê Xuân	Minh	05/02/1989		
25	TA90192	20810430237	SV2453639	Nguyễn Quang	Minh	16/07/2002		
26	TA90193	19810310200	SV2453640	Trần Ngọc	Minh	21/10/2001		

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:.....
Tổng số bài thi:..... Tổng số tờ giấy thi:.....
Cán bộ coi thi thứ nhất **Cán bộ coi thi thứ hai**
(ký ghi rõ họ tên) (ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Môn thi: Kỹ năng đọc

Phòng thi: A108

Ngày thi: 14/09/2024

Ca thi: 9h45-10h45

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90194	21810620482	SV2463641	Phạm Xuân	Mỹ	18/03/2003		
2	TA90195	2272010149	SV2463642	Hoàng Văn	Nam	05/10/1999		
3	TA90196	2272010148	SV2463643	Nguyễn Tiến	Nam	02/09/1988		
4	TA90197	19810430067	SV2463644	Trần Văn	Nam	26/09/2001		
5	TA90198	20810000364	SV2463645	Ngô Thanh	Nga	04/03/2002		
6	TA90199	21810220006	SV2463646	Nguyễn Thị Thu	Ngân	29/11/2003		
7	TA90200	18810310458	SV2463647	Nguyễn Văn	Nghiêm	14/10/2000		
8	TA90201	20810310330	SV2463648	Nguyễn Tuấn	Ngọc	27/10/2002		
9	TA90202	20810110280	SV2463649	Trần Đình	Nguyên	05/05/2002		
10	TA90203	20810810174	SV2463650	Trần Thị Hồng	Nhân	14/09/2002		
11	TA90204	2272010150	SV2463651	Hoàng Thị	Nhung	28/09/1994		
12	TA90205	19810110019	SV2463652	Nguyễn Đức	Phát	24/09/2001		
13	TA90206	19810340605	SV2463653	Trần Xuân	Phúc	16/02/2001		
14	TA90207	2272010152	SV2463654	Đặng Văn	Quân	04/07/1988		
15	TA90208	19810110060	SV2463655	Lê Quang	Quân	20/11/2001		
16	TA90209	20810850066	SV2463656	Ngô Sỹ	Quân	27/09/2002		
17	TA90210	20810310285	SV2463657	Mai Đức	Quang	01/01/2002		
18	TA90211	20810000516	SV2463658	Vũ Như	Quang	04/03/2002		
19	TA90212	18810310094	SV2463659	Nguyễn Tiến	Quyết	25/10/2000		
20	TA90213	2272010154	SV2463660	Nguyễn Hoàng	Son	13/10/1992		
21	TA90214	22810620028	SV2463661	Đinh Công	Tâm	20/06/2004		
22	TA90215	20810110174	SV2463662	Đoàn Quốc	Thái	20/10/2002		
23	TA90216	18810110220	SV2463663	Xeo Anh	Thái	13/03/1999		
24	TA90217	19810710219	SV2463664	Lê Ngọc	Thành	17/09/2001		
25	TA90218	20810170417	SV2463665	Nguyễn Đức	Thành	16/12/2001		
26	TA90219	19810310333	SV2463666	Phạm Xuân	Thành	28/10/1998		
27	TA90220	21810710072	SV2463667	Chu Phương	Thảo	04/10/2003		
28	TA90221	21810310530	SV2463668	Nguyễn Phương	Thảo	26/05/2003		
29	TA90222	19810310014	SV2463669	Vũ Ngọc	Thiên	30/12/2001		
30	TA90223	21810850404	SV2463670	Trần Thị	Thu	12/05/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:

Tổng số bài thi:.....

Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) Phòng thi: AB101
Môn thi: Kỹ năng đọc Ca thi: 9h45-10h45 Ngày thi: 14/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA90224	20810170321	SV2473671	Đỗ An	Thuận	30/01/2002		
2	TA90225	19810310554	SV2473672	Trần Thị	Thùy	24/10/2001		
3	TA90226	19810230008	SV2473673	Nguyễn Văn	Tiên	01/01/2001		
4	TA90227	19810310096	SV2473674	Phạm Đình	Tiếp	18/03/2001		
5	TA90228	18810510144	SV2473675	Phạm Ngọc	Toàn	09/02/2000		
6	TA90229	2272010157	SV2473676	Tổng Minh	Toàn	28/10/1987		
7	TA90230	20810830190	SV2473677	Lê Thị Bảo	Trần	17/09/2002		
8	TA90231	21810830235	SV2473678	Dương Thị Thu	Trang	03/11/2003		
9	TA90232	19810340525	SV2473679	Lưu Huyền	Trang	02/01/2001		
10	TA90233	20810810137	SV2473680	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/10/2002		
11	TA90234	20810230129	SV2473681	Phạm Huyền	Trang	31/10/2002		
12	TA90235	20810310368	SV2473682	Vương Đình	Trang	04/11/2002		
13	TA90236	19810230001	SV2473683	Nguyễn Minh Thùy	Trúc	13/04/2001		
14	TA90237	20810410086	SV2473684	Trương Thành	Trung	21/12/2002		
15	TA90238	19810310198	SV2473685	Nguyễn Duy	Trưởng	10/01/2001		
16	TA90239	20810170359	SV2473686	Lưu Minh	Tú	22/11/2002		
17	TA90240	19810610086	SV2473687	Phạm Đức	Tuân	14/05/2001		
18	TA90241	21810430582	SV2473688	Hà Anh	Tuân	31/08/2003		
19	TA90242	20810000444	SV2473689	Nguyễn Anh	Tuân	12/01/2002		
20	TA90243	20810320128	SV2473690	Ngô Văn	Tuệ	27/03/2002		
21	TA90244	18810310379	SV2473691	Nguyễn Phương	Tùng	27/08/2000		
22	TA90245	20810170305	SV2473692	Trần Công	Tuyên	21/01/2002		
23	TA90246	22810180371	SV2473693	Ngô Đức	Vinh	29/12/2004		
24	TA90247	18810660061	SV2473694	Nguyễn Tá	Vượng	25/04/2000		
25	TA90248	21810710191	SV2473695	Nguyễn Thị Hồng	Xuyến	11/07/2003		
26	TA90249	21810170502	SV2473696	Thân Thị Hải	Yến	07/02/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:.....
Tổng số bài thi:..... Tổng số tờ giấy thi:.....
Cán bộ coi thi thứ nhất (ký ghi rõ họ tên) Cán bộ coi thi thứ hai (ký ghi rõ họ tên)